

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngày 31 tháng 12 năm 2008****Mẫu số B 01 - DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		197.461.982.181	115.566.447.130
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	51.583.816.791	39.886.990.978
1	Tiền	111		19.517.083.458	39.886.990.978
2	Các khoản tương đương tiền	112		32.066.733.333	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.129.700.767	63.468.166.518
1	Phải thu của khách hàng	131		4.407.968.565	2.962.458.775
2	Trả trước cho người bán	132		124.082.636.109	54.376.890.960
5	Các khoản phải thu khác	135	6	639.096.093	6.128.816.783
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			-
IV	Hàng tồn kho	140		118.407.996	90.589.378
1	Hàng tồn kho	141	7	118.407.996	90.589.378
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		16.630.056.627	12.120.700.256
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.657.283.745	3.016.906.216
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	8	5.972.772.882	9.103.794.040
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		550.482.438.814	303.300.542.058
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			-
II	Tài sản cố định	220		550.457.180.763	302.960.497.293
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	179.319.623.901	184.101.969.963
	- Nguyên giá	222		192.766.902.831	189.510.220.077
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.447.278.930)	(5.408.250.114)
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	5.248.095.134	3.000.000
	- Nguyên giá	228		5.260.261.800	10.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.166.666)	(7.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	365.889.461.728	118.855.527.330
III	Bất động sản đầu tư	240			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			-
V	Tài sản dài hạn khác	260		25.258.051	340.044.765
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12	25.258.051	340.044.765
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		747.944.420.995	418.866.989.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		394.845.201.340	160.018.722.319
I	Nợ ngắn hạn	310		33.138.315.673	41.897.072.746
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	13	12.144.258.000	20.000.000.000
2	Phải trả cho người bán	312		16.174.491.393	17.265.350.733
3	Người mua trả tiền trước	313			-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.130.075.741	754.836.638
5	Phải trả người lao động	315		2.794.007.813	2.395.860.881
6	Chi phí phải trả	316		3.309.316	250.000.000
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	892.173.410	1.231.024.494
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
II	Nợ dài hạn	330		361.706.885.667	118.121.649.573
4	Vay và nợ dài hạn	334	16	361.706.885.667	118.121.649.573
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		353.099.219.655	258.848.266.869
I	Vốn chủ sở hữu	410	17	353.010.219.655	258.798.266.869
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	350.143.330.000	255.994.260.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	17	1.061.668.802	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	17	(28.731.731)	53.215.512
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	17	78.040.218	78.040.218
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	17	78.040.218	78.040.218
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	1.677.872.148	2.594.710.921
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		89.000.000	50.000.000
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		89.000.000	50.000.000
2	Nguồn kinh phí	432			-
					-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		747.944.420.995	418.866.989.188

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Ngày 31 tháng 12 năm 2008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	31/12/2008
		VND
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	
5	Ngoại tệ các loại (USD)	849,8

Giám đốc	Phó trưởng phòng kế toán	Người lập biểu
Phạm Phong	Trần Phước Dũng	Phạm Thị Kim Hoa
<i>Đà Nẵng, ngày 12 tháng 3 năm 2009</i>		

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

				Từ 01/08/2008 đến 31/12/2008	
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008 VND	VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	25.358.842.343	12.998.805.900	
2. Các khoản giảm trừ	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	18	25.358.842.343	12.998.805.900	
4. Giá vốn hàng bán	11	19	11.039.794.706	4.702.699.503	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		14.319.047.637	8.296.106.397	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.047.943.484	913.945.693	
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	13.881.414.282	5.537.663.767	
Trong đó: Lãi vay	23		13.033.774.639	5.537.663.767	
8. Chi phí bán hàng	24		-		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		395.392.880	931.543.885	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.090.183.959	2.740.844.438	
11. Thu nhập khác	31	22	2.684.521.111	136.842.665	
12. Chi phí khác	32	23	1.814.741.205	26.954.546	
13. Lợi nhuận khác	40		869.779.906	109.888.119	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	1.959.963.865	2.850.732.557	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	353.744.259	192.610.516	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	1.606.219.606	2.658.122.041	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	52	103,8	

Giám đốc

Phó trưởng phòng kế toán

Người lập biểu

Phạm Phong

Trần Phước Dũng

Phạm Thị Kim Hoa

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 3 năm 2009

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		25.790.060.056
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(2.400.527.165)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.106.777.900)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(13.033.774.639)
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(301.121.850)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39.630.315.797
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(70.042.145.427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.463.971.128)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(290.026.656.097)
2 Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		759.047.620
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.024.023.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(288.243.584.870)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		94.149.070.000
2 Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		312.527.193.781
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(77.966.356.856)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.305.592.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		327.404.313.934
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.696.757.936
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.886.990.978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		67.877
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		51.583.816.791

Giám đốc

Phó trưởng phòng kế toán

Người lập biểu

Phạm Phong

Trần Phước Dũng

Phạm Thị Kim Hoa

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 3 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 và Tổng Công ty Cổ phần xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001509 ngày 04/7/2007 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi thứ 3 vào ngày 29/08/2008). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt ả am và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt ả am
- Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt ả am (Vả D); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt ả am theo tỷ giá do ả gân hàng ả hà nước Việt ả am công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt ả am theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán và do đánh giá lại số dư cuối kỳ liên quan đến các dự án đang xây dựng phản ánh vào TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản”.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- ả guyễn giá được phản ánh theo giá thực tế.
- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Tỷ lệ khấu hao năm

❖ ả hà cửa, vật kiến trúc	30 – 35
❖ Máy móc, thiết bị	10
❖ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 8
❖ Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
❖ Tài sản cố định vô hình (Phần mềm kế toán)	5

4.5. Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành thì chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.6. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính.

4.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

4.9. Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với ả hà máy thủy điện Khe Diên: được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo cho đầu tư mở rộng mang lại. ả goài ra, được tỉnh Quảng ả am hỗ trợ miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thêm 5 năm kể từ khi hết thời hạn miễn, giảm thuế theo qui định của Chính phủ. ả ả 2007 là năm đầu tiên ả hà máy Thủy điện Khe Diên hoạt động có lãi và cũng là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp.
Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam.
 - Hoạt động kinh doanh khác: áp dụng Thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 28%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tiền mặt	1.076.985.664	497.699.726
Tiền gửi ngân hàng	18.440.097.794	39.389.291.252
Các khoản tương đương tiền	32.066.733.333	
<i>Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 1 tuần đến 1 tháng</i>	<i>32.066.733.333</i>	
Cộng	51.583.816.791	39.886.990.978

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Chi phí đền bù hoa màu- Công trình Thủy điện Krong nang		5.248.446.357
Phải thu khác	639.096.093	880.370.426
Cộng	639.096.093	6.128.816.783

7. Hàng tồn kho

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
ả guyễn liệu, vật liệu	109.928.456	71.703.930
Công cụ, dụng cụ	8.479.540	18.885.448
Cộng	118.407.996	90.589.378

8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tạm ứng	3.008.772.882	8.143.794.040
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.964.000.000	960.000.000
Cộng	5.972.772.882	9.103.794.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	140.564.550.196	47.016.082.535	1.439.415.565	490.171.781	189.510.220.077
Mua sắm trong năm		2.225.576.792	1.409.625.916	122.323.714	3.757.526.422
T/lý, nhượng bán		500.843.668			500.843.668
Giảm trong năm	0		0	0	0
Số cuối năm	140.564.550.196	48.740.815.659	2.849.041.481	612.495.495	192.766.902.831
Khấu hao					
Số đầu năm	2.693.523.410	1.964.867.031	577.557.599	172.302.074	5.408.250.114
Khấu hao trong năm	4.553.312.440	3.349.648.252	210.236.925	101.069.309	8.214.266.926
T/lý, nhượng bán		175.238.110			1 75.238.110
Giảm trong năm	0		0	0	0
Số cuối năm	7.246.835.850	5.139.277.173	787.794.524	273.371.383	13.447.278.930
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	137.871.026.786	45.051.215.504	861.857.966	317.869.707	184.101.969.963
Số cuối năm	133.317.714.346	43.601.538.486	2.061.246.957	339.124.112	179.319.623.901

ả nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 101.625.720 đồng
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã cầm cố, thế chấp các khoản vay: 177.154.827.532 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính	Cộng VND
Nguyên giá			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số đầu năm	-	10.000.000	10.000.000
Mua trong năm	5.175.261.800	75.000.000	5.250.261.800
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối năm	5.175.261.800	85.000.000	5.260.261.800
Khấu hao			
Số đầu năm		7.000.000	7.000.000
Khấu hao trong năm		5.166.666	5.166.666
Thanh lý, nhượng bán			
Số cuối năm		12.166.666	12.166.666
Giá trị còn lại			
Số đầu năm		3.000.000	3.000.000
Số cuối năm	5.175.261.800	72.833.334	5.248.095.134

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Chi phí xây dựng ả MTĐ Krông H'ả ả ả	360.137.450.664	118.067.913.547
Chi phí xây dựng ả MTĐ Krông H'ả ả ả 2	517.127.788	
Chi phí xây dựng ả MTĐ Sông Tranh 1	3.074.796.279	504.879.609
Chi phí xây dựng ả MTĐ Khe Diên	2.121.086.997	252.837.454
Văn phòng Công ty - ả hà điều hành	39.000.000	
Chi phí khác		29.896.720
Cộng	365.889.461.728	118.855.527.330

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng		31.114.000
Chi phí mua bảo hiểm		10.263.871
	25.258.051	
Công cụ dụng cụ		298.666.894
Cộng	25.258.051	340.044.765

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Vay ngắn hạn	0	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

NH Đầu tư và Phát triển - CN Phú Yên		20.000.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng (VND)		
ả ả dài hạn đến hạn trả	12.144.258.000	
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng (VND)	1.873.173.000	
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	605.000	
USD #	10.271.085.000	
Cộng	12.144.258.000	20.000.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Thuế giá trị gia tăng	690.381.775	463.750.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp	272.152.066	219.529.657
Thuế tài nguyên	167.541.900	71.556.735
Cộng	1.130.075.741	754.836.638

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Kinh phí công đoàn	5.775.916	9.640.426
Bảo hiểm xã hội	56.367.035	46.509.525
Bảo hiểm y tế	8.476.532	12.821.715
Các khoản phải trả, phải nộp khác	821.553.927	1.162.052.828
Cổ tức phải trả	75.496.586	
Phải trả khác	746.057.341	
Cộng	892.173.410	1.231.024.494

16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Vay dài hạn	361.706.885.667	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

		118.121.649.573
Ngân hàng Phát triển Phú Yên (VND)	255.522.313.691	18.106.338.573
Ngân hàng Phát triển Phú Yên (USD) 1.723.777,58		
USD #	29.264.571.976	
Ngân hàng Ngoại Thương (USD)		21.222.138.000
Ngân hàng Ngoại Thương (VND)	76.920.000.000	78.793.173.000
ả ả dài hạn (ả ả ngân hàng ả ả ngoại Thương)		

Cộng**361.706.885.667****118.121.649.573**

Vay Ngân hàng Phát triển Phú Yên theo 2 hợp đồng vay vốn Tín dụng đầu tư của Nhà nước: Hợp đồng số 01/2006/HĐTD ngày 19/07/2006, thời hạn vay: 144 tháng, trong đó thời gian ân hạn: 36 tháng và thời gian trả nợ: 108 tháng, lãi suất nợ trong hạn: 7,8%/năm. Và hợp đồng vay số 01/2008/HĐTD ngày 11/01/2008, thời hạn vay: 133 tháng, trong đó thời gian ân hạn: 25 tháng, thời gian trả nợ gốc: 108 tháng, lãi suất nợ trong hạn: 8,4% đối với khoản vốn vay bằng đồng Vả , 6,9% đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ (USD). Mục đích vay của 2 hợp đồng này: Đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Krông H'ả ả ả. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay Ngân hàng Ngoại Thương theo Hợp đồng vay số 563/ả ả T-Đả ả ngày 04/01/2005, thời hạn vay: 132 tháng trong đó thời gian ân hạn: 24 tháng, thời gian trả nợ: từ ngày ả ả máy Thủy điện Khe Diên bắt đầu hoạt động nhưng không quá thời gian ân hạn, lãi suất vay: lãi suất cho vay đồng Vả bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng theo thông báo của Chi nhánh ả ả ngân hàng ả ả ngoại thương Đà ả ả ả + 3%/ năm. Lãi suất cho vay Đô la Mỹ bằng SIBOR (6 tháng) + 2,5%. Mục đích sử dụng tiền vay: Xây dựng công trình Thủy điện Khe Diên. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản bảo lãnh của bên thứ 3 Công ty Điện lực 3 và Công ty xây lắp điện 3 và Tài sản hình thành từ vốn vay.

17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND		VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/08/2007	175.921.841.000					142.669.316
Tăng trong năm	80.072.419.000		78.040.218	78.040.218	53.215.512	2.658.122.041
Giảm trong năm						206.080.436
Số dư tại 31/12/2007	255.994.260.000	0	78.040.218	78.040.218	53.215.512	2.594.710.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số dư tại						
01/01/2008	255.994.260.000	0	78.040.218	78.040.218	53.215.512	2.594.710.921
Tăng trong năm	94.149.070.000	1.061.668.802				1.606.219.606
Giảm trong năm					81.947.243	2.523.058.379
Số dư tại						
31/12/2008	350.143.330.000	1.061.668.802	78.040.218	78.040.218	(28.731.731)	1.677.872.148

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Công ty Điện lực 3	76.000.000.000	76.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần XD Điện Việt ả am	4.017.000.000	63.867.000.000
Các cổ đông khác	270.126.330.000	116.127.260.000
Cộng	350.143.330.000	255.994.260.000

c) Các giao dịch về vốn và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2008 VND	Từ 01/8/2007 đến 31/12/2007 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	255.994.260.000	175.921.841.000
- Vốn góp tăng trong năm	94.149.070.000	80.072.419.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	350.143.330.000	255.994.260.000

Theo ả ghi quyết đại hội cổ đông ngày 13/05/2008, Công ty đã chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền: 1.381.089.577 đồng.

d) Cổ phiếu

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	35.014.333	25.599.426
- Cổ phiếu thường	35.014.333	25.599.426
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.014.333	25.599.426
- Cổ phiếu thường	35.014.333	25.599.426
- Cổ phiếu ưu đãi	0	
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000V ả D		

e) Lợi nhuận chưa phân phối

	Năm 2008 VND	Từ 01/8/2007 đến 31/12/2007 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.594.710.921	142.669.316
Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	1.606.219.606	2.658.122.041
Phân phối lợi nhuận	2.523.058.379	206.080.436
Thù lao HĐQT, BKS	30.300.000	-
Lợi nhuận bổ sung vốn khác chủ sở hữu	1.061.668.802	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	50.000.000	50.000.000
Chia lãi cho các cổ đông	1.381.089.577	-
Trích quỹ đầu tư phát triển		78.040.218
Quỹ dự phòng tài chính		78.040.218
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển năm sau	1.677.872.148	2.594.710.921

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2008 VND	Từ 01/8/2007 đến 31/12/2007 VND
Tổng doanh thu	25.358.842.343	12.998.805.900
+ Doanh thu bán điện	25.086.115.070	12.998.805.900
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	272.727.273	-
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	25.358.842.343	12.998.805.900
+ Doanh thu bán điện	25.086.115.070	12.998.805.900
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	272.727.273	

19. Giá vốn hàng bán

Năm 2008	Từ 01/8/2007 đến 31/12/2007
----------	--------------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND
Giá vốn bán điện	10.819.420.239	4.702.699.503
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	220.374.467	
Cộng	11.039.794.706	4.702.699.503

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2008 VND	Từ 01/8/2007 đến 31/12/2007 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.024.023.607	878.386.693
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.919.877	35.559.000
Cộng	1.047.943.484	913.945.693

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2008 VND	Từ 01/8/2007 đến 31/12/2007 VND
Lãi tiền vay	13.033.774.639	5.537.663.767
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	325.524.643	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	522.115.000	
Cộng	13.881.414.282	5.537.663.767

22. Thu nhập khác

	Năm 2008 VND	Từ 01/8/2007 đến 31/12/2007 VND
Thu thanh lý tài sản	759.047.620	
Bán hồ sơ mời thầu	60.981.794	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

		121.802.631
Phí chuyển nhượng cổ phần	189.302.392	
Tiền điện sử dụng thi công công trình	1.384.944.526	
Thu tiền bồi thường	274.389.552	
Thu nhập khác	15.855.227	15.040.034
Cộng	2.684.521.111	136.842.665

23. Chi phí khác

	Năm 2008	Từ 01/8/2007
	VND	đến 31/12/2007
		VND
Bán hồ sơ mời thầu	11.845.697	26.954.546
Phí chuyển nhượng cổ phần	79.879.563	
Tiền điện sử dụng thi công công trình	1.384.944.526	
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng tài sản	325.605.558	
Chi phí khác	12.465.861	
Cộng	1.814.741.205	26.954.546

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2008	Từ 01/8/2007
	VND	đến 31/12/2007
		VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.959.963.865	2.850.732.557
<i>Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động của Nhà máy thủy điện Khe Diên</i>	<i>594.155.913</i>	<i>2.162.837.856</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tại văn phòng Công ty</i>	<i>1.365.807.952</i>	<i>687.894.701</i>
Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN	522.115.000	(35.559.000)
<i>Các khoản điều chỉnh cho hoạt động của Nhà máy thủy điện Khe Diên</i>	<i>522.115.000</i>	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	522.115.000	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	522.115.000	-
- Chi phí không hóa đơn chứng từ hợp lệ	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm		35.559.000
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		35.559.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

*- Điều chỉnh khác**Các khoản điều chỉnh cho hoạt động kinh doanh tại văn phòng Công ty***Tổng thu nhập chịu thuế** **2.482.078.865** **2.815.173.557***Trong đó: Lợi nhuận từ hoạt động của Nhà máy thủy điện Khe Diên**1.116.270.913* *2.127.278.856**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tại văn phòng Công ty**1.365.807.952* *687.894.701***Thuế thu nhập doanh nghiệp (28%)** **694.982.082** **788.248.596****Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm** **341.237.823** **595.638.080***+ Thuế TNDN được giảm của Khe Diên* *312.555.856* *595.638.080**+ Thuế TNDN được giảm Quý 4/2008(30%)* *28.681.967* *-***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** **353.744.259** **192.610.516***Chi phí thuế TNDN hiện hành của Nhà máy thủy điện Khe Diên**-* *-**Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động tại văn phòng Công ty**353.744.259* *192.610.516***Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** **1.606.219.606** **2.658.122.041****25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu****Năm 2008** **Từ 01/8/2007 đến 31/12/2007**
VND **VND**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp 1.606.219.606 2.658.122.041

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán - -

Lợi nhuận hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông 1.606.219.606 2.658.122.041

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ 30.668.261 25.599.426

Lãi cơ bản trên cổ phiếu **52** **103,8****26. Bổ sung thông tin với các bên liên quan****a. Nghiệp vụ với các bên liên quan****Năm 2008**
VND**Doanh thu**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Công ty Điện lực 3

25.086.115.070

b. Số dư với các bên liên quan**31/12/2008****VND****Các khoản phải thu**

Công ty Điện lực 3

4.407.968.565

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 đã được Kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc**Phó trưởng phòng kế toán****Người lập biểu****Phạm Phong****Trần Phước Dũng****Phạm Thị Kim Hoa**

Đà ả ả, ngày 12 tháng 3 năm 2009